

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIẾN THIẾT

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì I
Năm học 2023 - 2024

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
Tổng số học sinh	765	161		121		144		172		167	
Số học sinh học 2 buổi/ngày	765	161	100%	121	100%	144	100	172	100%	167	100%
Số học sinh chia theo năng lực											
Đánh giá theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT (Đối với HS khối 1,2,3,4 gồm 598/598 HS - tính cả HSKT)											
Năng lực chung	Tổng	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4			
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		
Tự chủ và tự học	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	466 = 77.9%	118	73.3	104	86.0	116	80.6	128	74.4		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	126 = 21.1%	40	24.8	17	14.0	27	18.8	42	24.4		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	6 = 1%	3	1.9		0.0	1	0.7	2	1.2		
2. Giao tiếp và hợp tác	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	457 = 76.4%	122	75.8	94	77.7	112	77.8	129	75.0		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	136 = 22.7%	36	22.4	27	22.3	30	20.8	43	25.0		

Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp											
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5			
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 = 0.8%	3	1.9	0	0.0	2	1.4	0	0.0				
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	598	161		121		144		172					
	- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	430 = 71.9%	109	67.7	87	71.9	107	74.3	127	73.8				
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	164 = 27.4%	49	30.4	34	28.1	36	25.0	45	26.2				
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 = 0.7%	3	1.9	0	0.0	1	0.7	0	0.0				
	Năng lực đặc thù	Tổng	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4					
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%				
1	Ngôn ngữ	598	161		121		144		172					
	- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	466 = 77.9%	125	77.6	97	80.2	117	81.25	127	73.8				
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	127 = 21.3%	33	20.5	24	19.8	25	17.36	45	26.2				
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 = 0.8%	3	1.9	0	0.0	2	1.39	0	0.0				
2	Tính toán	598	161		121		144		172					
	- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	458 = 76.6%	121	75.2	95	78.5	109	75.7	133	77.3				
	- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	136 = 22.7%	37	23.0	26	21.5	34	23.6	39	22.7				
	- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 = 0.7%	3	1.9	0	0.0	1	0.7	0	0.0				
3	Tin học	316	0		0		144		172					
	- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	248 = 78.5%					116	80.6	132	76.7				



Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	68 = 21.5%					28	19.4	40	23.3		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		0		0		0			
Công nghệ	316	0		0		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	256 = 81%					122	84.7	134	77.9		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	60 = 19%					22	15.3	38	22.1		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0		0			
Khoa học	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	477 = 79.8%	128	79.5	95	78.5	119	82.6	135	78.5		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	118 = 19.7%	30	18.6	26	21.5	25	17.4	37	21.5		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 0.5%	3	1.9	0		0		0			
Thẩm mỹ	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	481 = 80.4%	126	78.3	101	83.47	123	85.42	131	76.2		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	114 = 19.1%	32	19.9	20	16.53	21	14.58	41	23.8		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3 = 0.5%	3	1.9	0		0		0			
Thể chất	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	494 = 82.6%	128	79.5	101	83.5	127	88.2	138	80.2		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	101 = 16.9%	30	18.6	20	16.5	17	11.8	34	19.8		

Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		3 = 0.5%	3	1.9	0		0		0			
Đánh giá theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT (Đối với HS khối 5 gồm 167/167)												
Tự phục vụ, tự quản		Tổng số	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		136 = 81%									136	81
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		31 = 19%									31	19
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0										
Hợp tác												
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		113 = 68%									113	68
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		54 = 32%									54	32
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0										
Tự học và giải quyết vấn đề												
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		111 = 66%									111	66
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		56 = 34%									56	34
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0										
Số học sinh chia theo phẩm chất:												
Đánh giá theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT (Đối với HS khối 1,2,3,4 gồm 598/598 HS- trong tính cả HS TN)												
Phẩm chất		Tổng số	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4			
Yêu nước		598	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		
			161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		538 = 90%	149	92.5	113	93.4	133	92.4	143	83.1		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		59 = 9.7%	11	7.4	8	6.6	11	7.6	29	16.9		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		1 = 0.3%	1	0.1	0		0		0			
Nhân ái		598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		532 = 90%	143	88.8	110	90.9	133	92.4	146	84.9		

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	65 = 10.9%	17	10.6	11	9.1	11	7.6	26	15.1		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0.2%	1	0.6	0		0		0			
Chăm chỉ	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	467 = 78.1%	126	78.3	96	79.3	109	75.7	136	79.1		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	129 = 21.6%	33	20.5	25	20.7	35	24.3	36	20.9		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0.2%	2	1.2	0		0		0			
Trung thực	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	508 = 84.9%	134	83.23	106	87.6	130	90.3	138	80.23		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	88 =	25	15.53	15	12.4	14	9.7	34	19.77		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0.4%	2	1.24	0		0		0			
Trách nhiệm	598	161		121		144		172			
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	493 = 82.5%	134	83.2	100	82.64	119	82.6	140	81.4		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	102 = 17.1%	25	15.5	21	17.36	24	17.4	32	18.6		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0.4%	2	1.2	0		0		0			
Đánh giá theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT (Đối với HS Lớp 5 gồm 167/167)											
Chăm học, chăm làm	167									Lớp 5	
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	118 = 70.7%									118	70.7
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	49 =									49	29.3
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0									0	
Tự tin, trách nhiệm	167										

Chia ra theo khối lớp

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp											
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5			
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	125 = 74.9%									125	74.9		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	42 =									42	25.1		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)										0			
Trung thực, kỷ luật	167												
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	145 = 86.8%									145	86.8		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 =									22	13.2		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0									0			
Đoàn kết, yêu thương	167												
- Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	150 = 89.8%									150	89.8		
- Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 = 10.2%									17	10.2		
- Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0									0			
MÔN HỌC / HĐGD	Tổng số	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5			
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
Môn Tiếng Việt	765	161		121		144		172		167			
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	642 = 83.9%	135	83.9	104	86.0	126	87.5	143	83.1	134	80.2		
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	115 = 15%	20	12.4	17	14.0	18	12.5	27	15.7	33	19.8		
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 = 1.1%	6	3.7	0		0		2	1.2	0			
Môn Toán	765	161		121		144		172		167			
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	638 = 83.3%	143	88.8	109	90.08	116	80.6	136	79.1	134	80.2		
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	119 = 15.6%	14	11.2	10	9.92	28	19.4	34	20.9	33	19.8		
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 = 1.1%	4		2		0		2		0			

Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
Môn Tiếng Anh	765	161		121		144		172		167	
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	574 = 75%	114	70.8	89	73.6	106	73.6	147	85.5	118	70.7
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	191 = 25%	47	29.2	32	26.4	38	26.4	25	14.5	49	29.3
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		0		0		0		0	
Môn Mỹ thuật	765	161		121		144		172		167	
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	595 = 77.8%	131	81.4	94	77.69	112	77.8	136	79.1	122	73.1
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	170 = 22.2%	30	18.6	27	22.31	32	22.2	36	20.9	45	26.9
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0.0	0		0		0		0	
Môn Âm nhạc	765	161		121		144		172		167	
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	555 = 72.5%	125	77.64	90	74.38	108	75.0	127	73.8	105	62.9
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	210 = 27.5%	36	22.36	31	25.62	36	14	45	26.2	62	37.1
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		0		0		0		0	
Môn Thể dục/GDTC	765	161		121		144		172		167	
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	596 = 77.9%	132	82.0	95	78.51	112	77.8	137	79.7	120	71.9
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	168 = 22%	28	17.4	26	21.49	32	22.2	35	20.3	47	28.1
Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 = 0.1%	1	0.6	0		0		0		0	
Môn Đạo đức	765	161		121		144		172		167	
Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	594 = 77.7%	129	80.12	93	76.86	116	80.6	144	83.7	112	67.1
Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	170 = 22.2%	31	19.88	28	23.14	28	19.4	28	16.3	55	32.9

[illegible]

	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
							144		172		167	
	Tin học	483										
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	381 = 78.9%					116	80.6	134	77.91	131	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	102 = 21.1%					28	19.4	38	22.09	36	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					0		0			
	Công nghệ	316										
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	251 = 79.4%					115	79.9	136	79.07		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	65 = 20.6%					29	20.1	36	20.93		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					0		0			

Kiến Thiết, ngày 16 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Ngân